

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Ngày 31/12/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	6.7%	3.3%

DT thuần Q4/25
1,050
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0 2.3%
YoY: ▲ 165 18.6%

LN thuần Q4/25
-5.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.68 -207%
YoY: ▼3.61 -195%

LN sau thuế Q4/25
-2.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.75 -244%
YoY: ▼7.21 -144%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.1%
YoY: +/- ▼ 0.2%

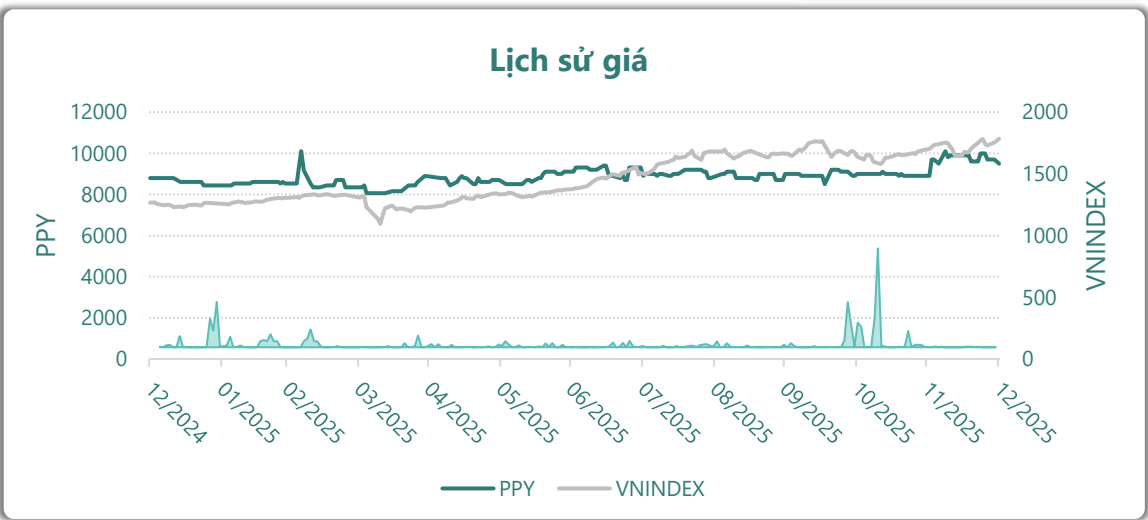
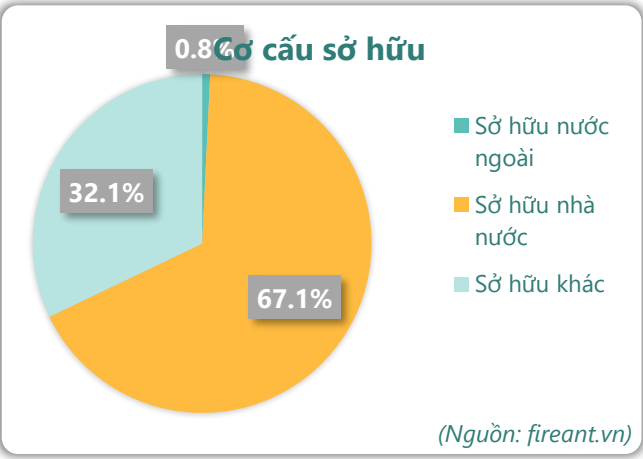
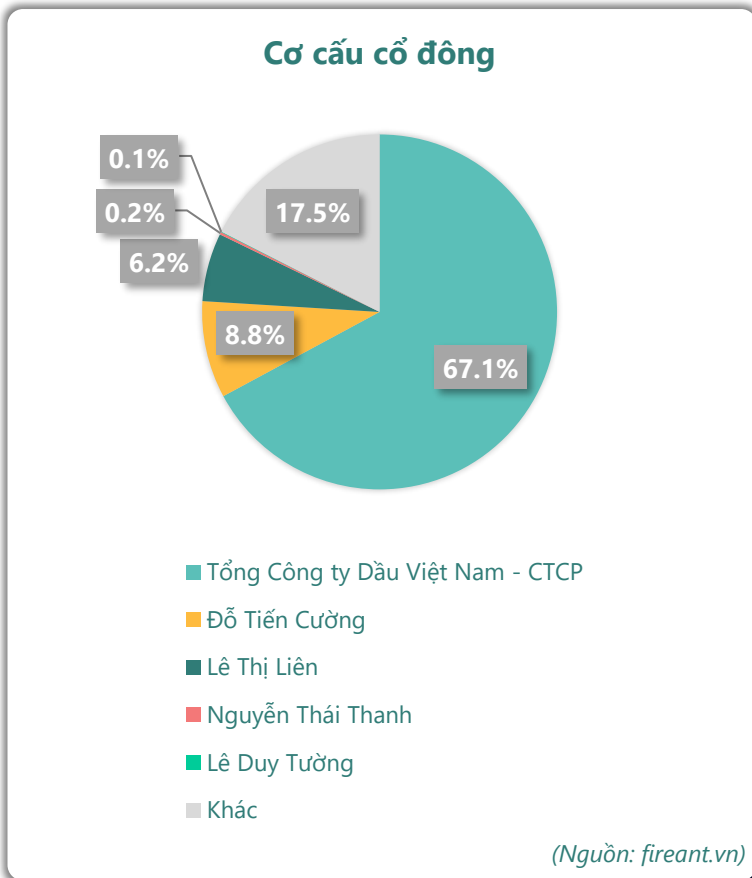
ROE 2025
0.9%
YoY: +/- ▼ 6.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,059 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,595
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.23)
EPS	142
P/E	66.7

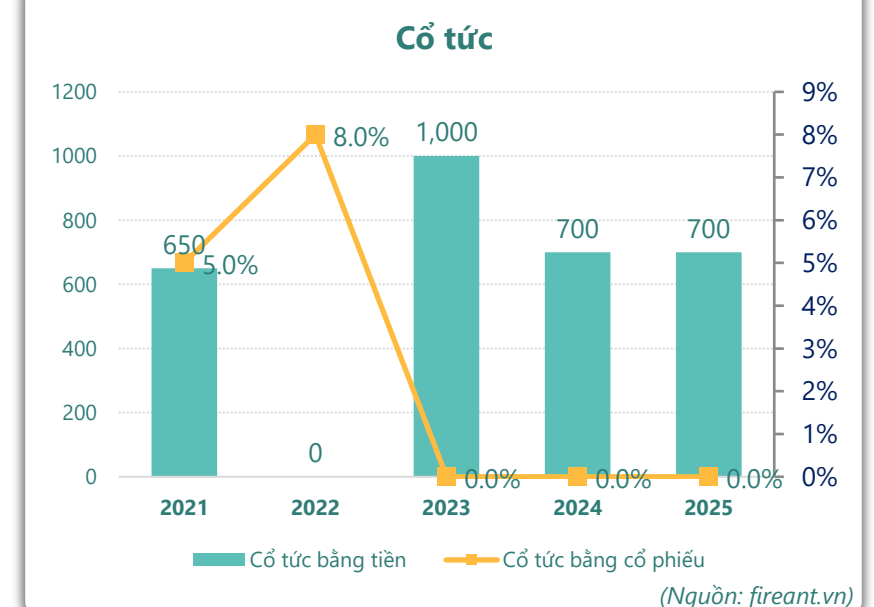
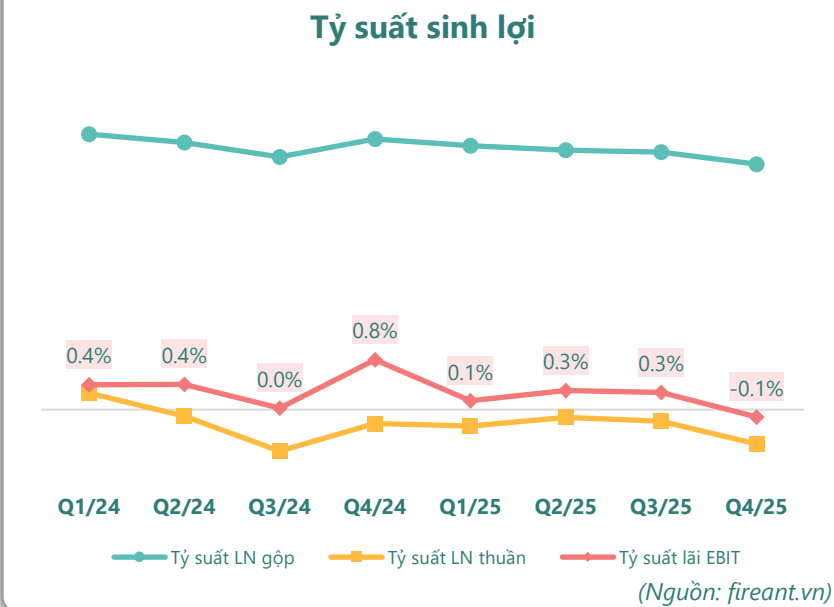
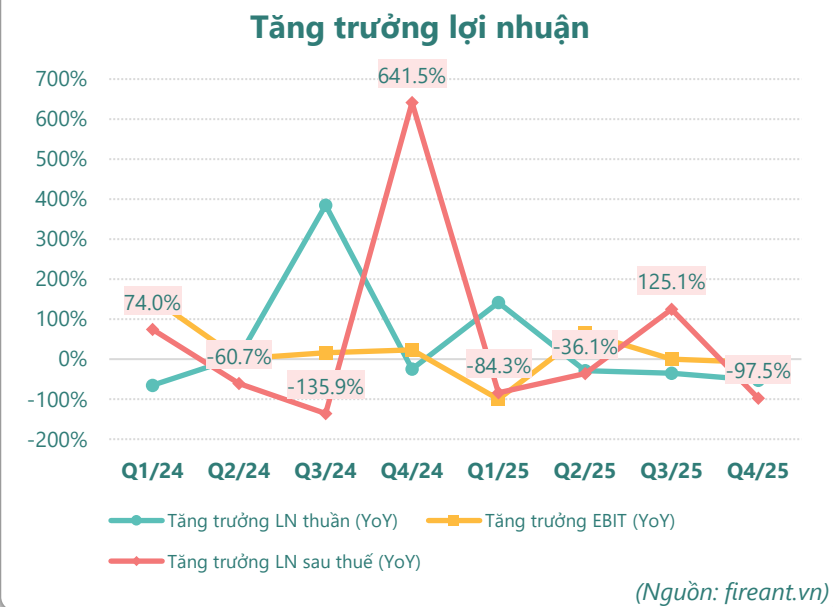
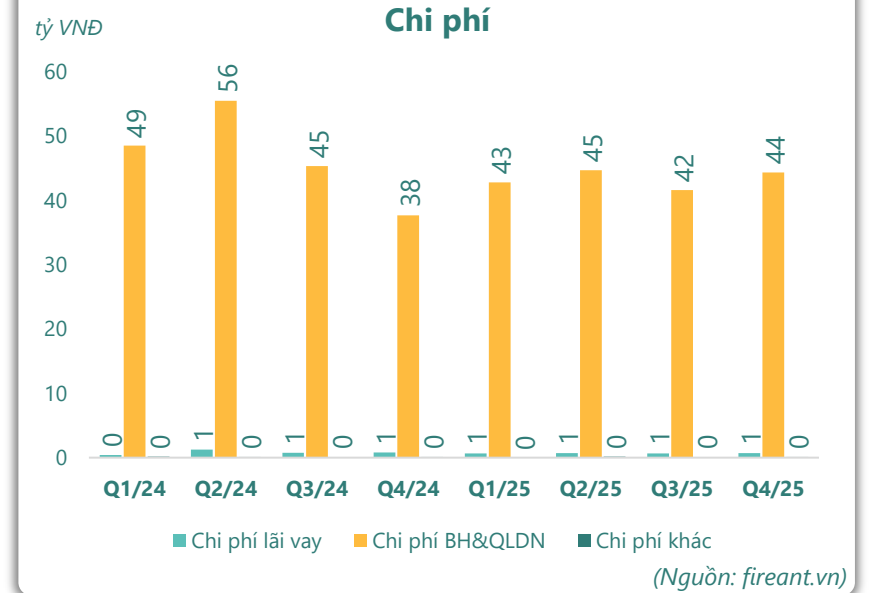
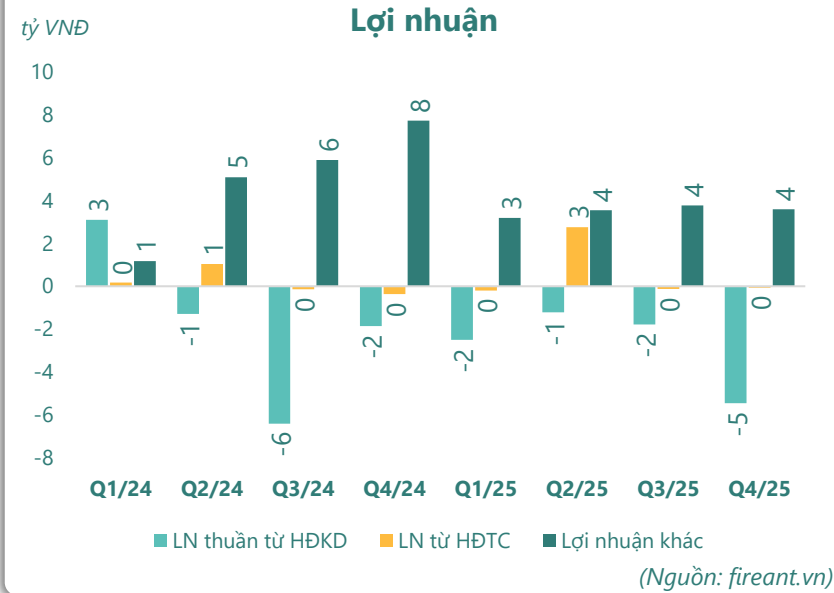
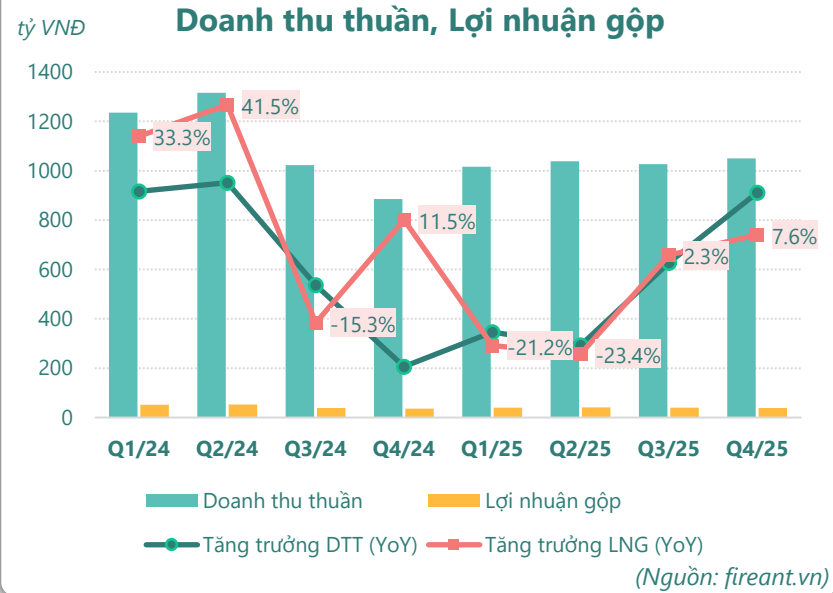
DT thuần 2025
4,130
tỷ VNĐ
YoY: ▼330 -7.4%

LN thuần 2025
-11.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.55 -69.9%

LN sau thuế 2025
1.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2 -88.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

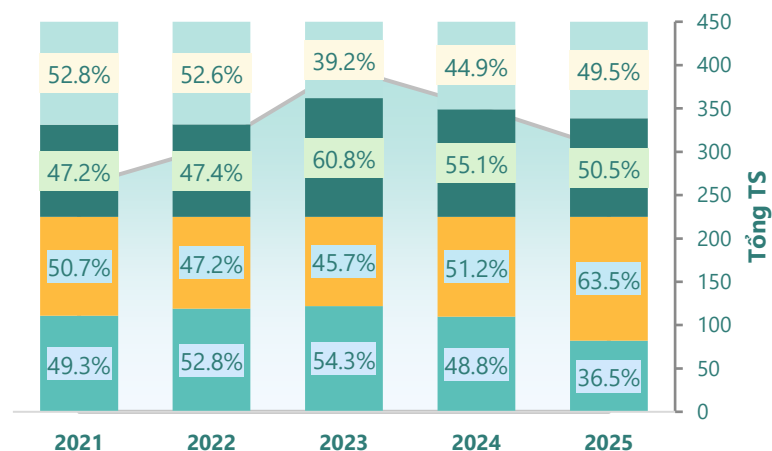




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

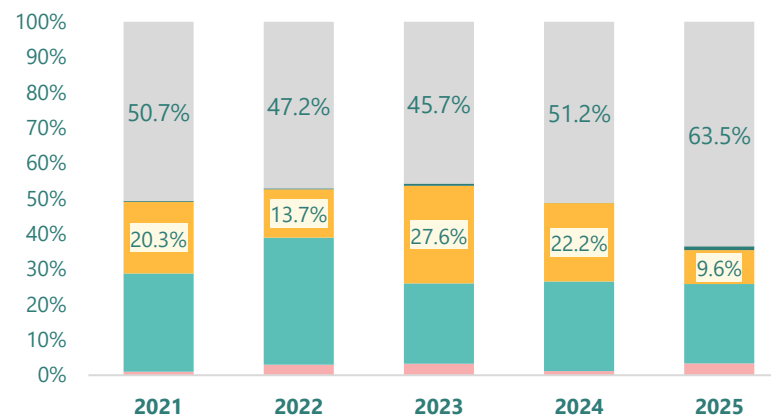
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

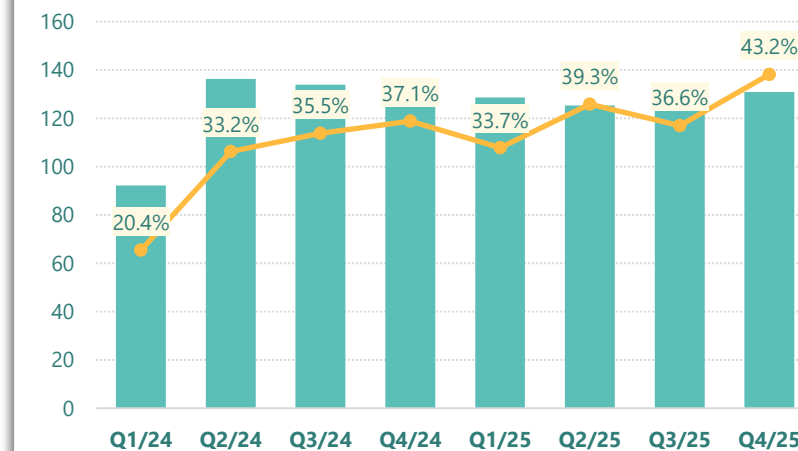


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

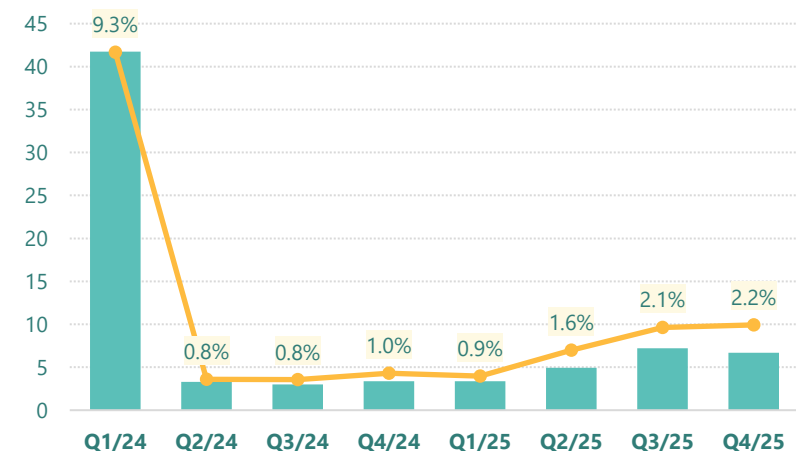


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

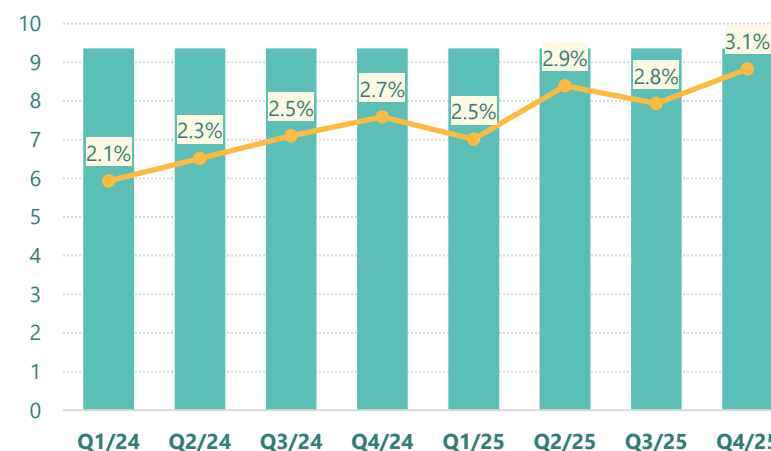


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

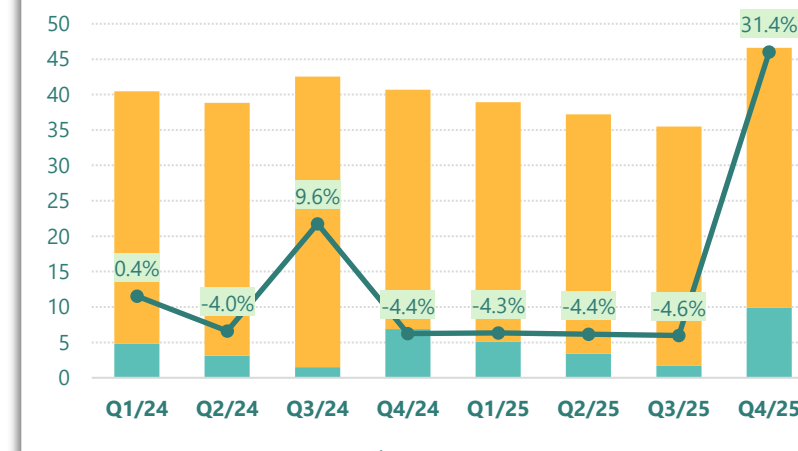


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



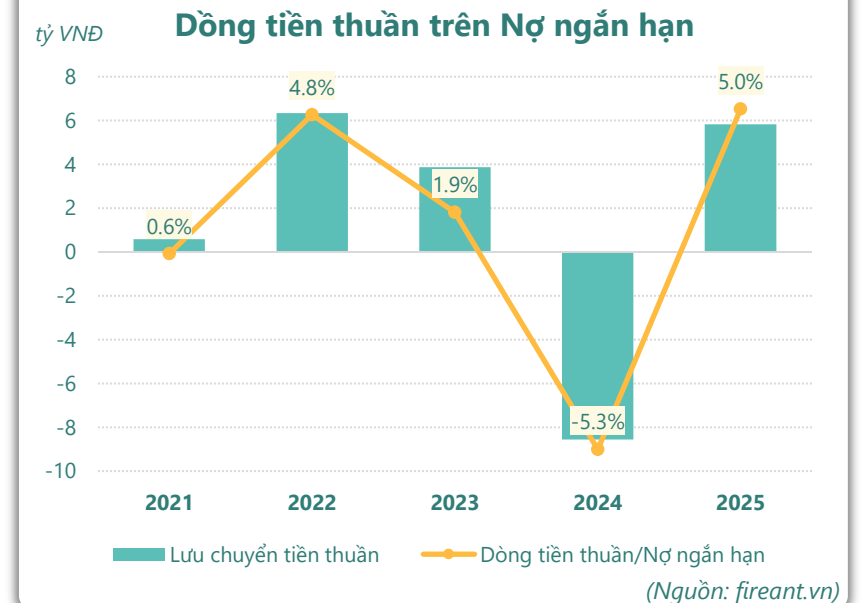
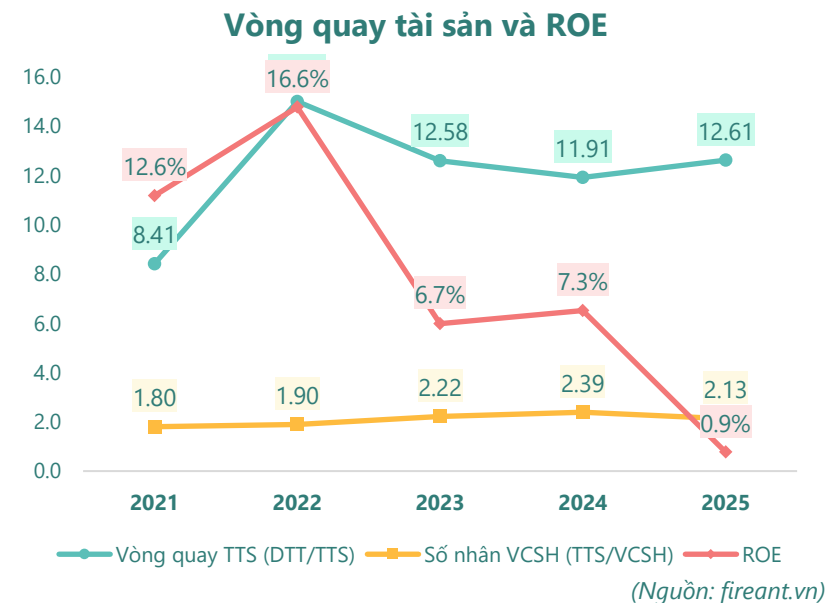
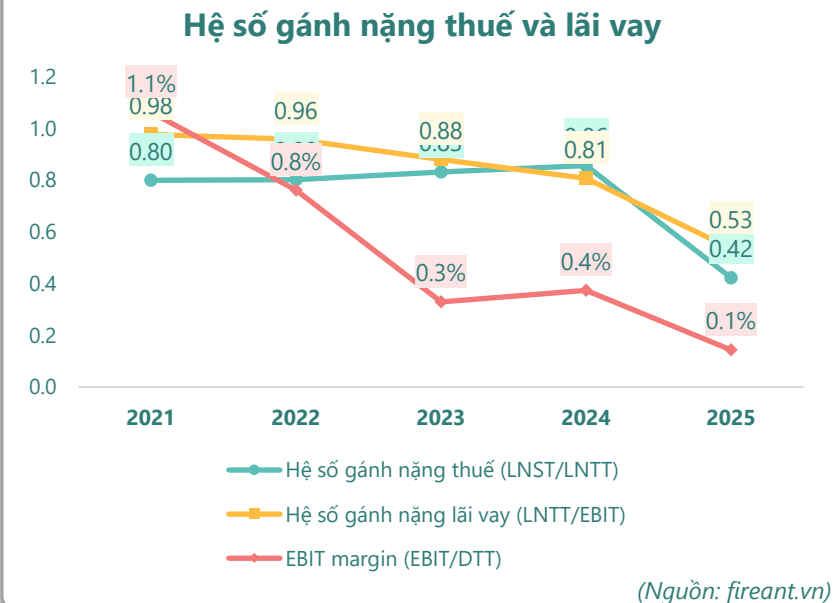
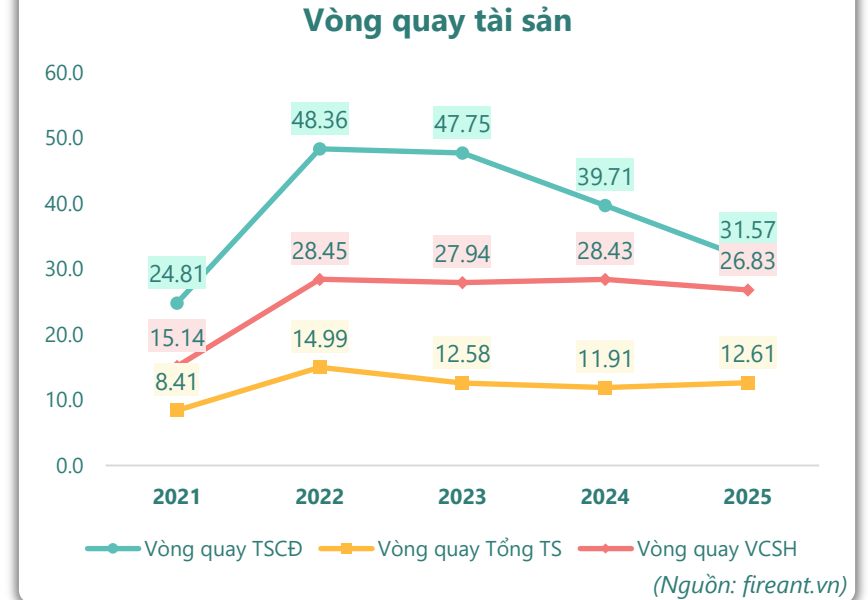
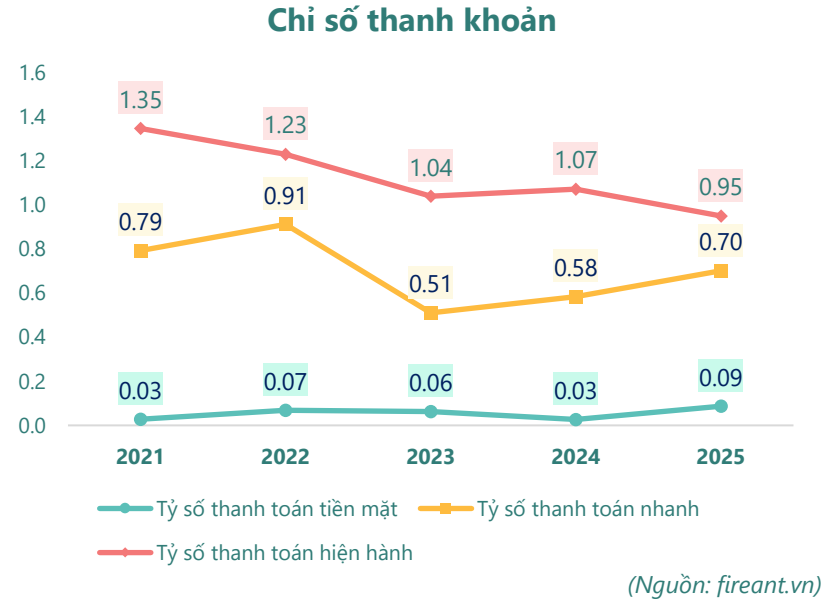
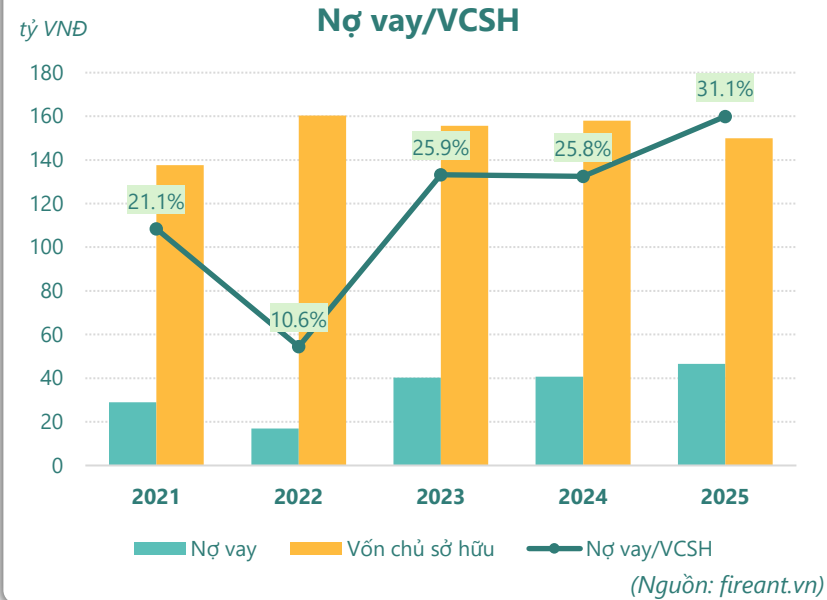
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,050	885	18.6%	4,130	4,460	-7.4%
Giá vốn hàng bán	1,011	849	19.1%	3,970	4,280	-7.2%
Lợi nhuận gộp	39.0	36.2	7.7%	160	180	-11.0%
Doanh thu HĐTC	0.65	0.45	43.6%	5.12	3.95	29.4%
Chi phí TC	0.71	0.80	-11.8%	2.74	3.23	-15.0%
Chi phí lãi vay	0.71	0.80	-11.8%	2.74	3.23	-15.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	36.1	28.2	28.2%	141	150	-6.6%
Chi phí QLDN	8.24	9.51	-13.3%	33.0	36.7	-9.9%
LN thuần từ HĐKD	-5.46	-1.85	-195%	-11.0	-6.45	-69.9%
Lợi nhuận khác	3.60	7.73	-53.5%	14.1	19.9	-29.0%
LN trước thuế	-1.86	5.87	-132%	3.15	13.4	-76.5%
Lợi nhuận sau thuế	-2.21	5.00	-144%	1.33	11.5	-88.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.21	5.00	-144%	1.33	11.5	-88.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.44	2.96	4.09	2.50	9.61	5.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.48	-1.21	-1.24	0.67	-4.03	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.71	-1.86	-1.75	-3.86	-6.12	11.1
Tiền đầu kỳ	13.6	4.39	4.28	5.38	4.69	4.16
Lưu chuyển tiền thuần	-9.20	-0.11	1.10	-0.69	-0.53	5.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.39	4.28	5.38	4.69	4.16	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	303	352	-14.0%
Tài sản ngắn hạn	110	172	-35.7%
Tiền và tương đương tiền	10.1	4.28	136%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.1	89.1	-23.5%
Hàng tồn kho	29.0	78.1	-62.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.29	0.29	1052%
Tài sản dài hạn	192	180	6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	131	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.69	3.36	99.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.6	36.9	23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	194	-21.2%
Nợ ngắn hạn	116	160	-27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.91	6.87	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.8	103	-57.5%
Nợ dài hạn	36.7	33.8	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.7	33.8	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	158	-5.1%
Vốn chủ sở hữu	150	158	-5.1%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

